

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8149/VP-KT

Kiên Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

V/v thực hiện Quyết định số
29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021
của Thủ tướng Chính phủ quy định
về ưu đãi đầu tư đặc biệt

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt (văn bản đính kèm).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Chín có ý kiến như sau:

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai đến các đơn vị, tổ chức biết thực hiện.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, TN&MT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- BQL KKT PQ, BQL KKT tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, P.KT,
- Lưu: VT, hthanh.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Đặng Vũ Bằng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định về mức, thời gian và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.
- Quyết định này áp dụng với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

- Doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.

2. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển là toàn bộ các chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư, được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định này.

Điều 3. Tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước

1. Dự án đáp ứng tiêu chí công nghệ cao theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) được xác định như sau:

a) Dự án công nghệ cao mức 1 là dự án có hoạt động ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

- Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 70% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án;

- Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 0,5%;

- Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 1%.

b) Dự án công nghệ cao mức 2 là dự án có hoạt động ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đáp ứng đồng thời 3 điều kiện sau:

- Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 80% tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án;

- Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hàng năm của dự án đầu tư đạt ít nhất 1%;

- Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án đầu tư của tổ chức kinh tế đạt ít nhất 2%.

2. Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1 là trường hợp có doanh nghiệp Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư tham gia chuỗi giá trị và đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có từ 30% đến 40% doanh nghiệp Việt Nam trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm;

- Tối thiểu 30% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị.

b) Doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2 là trường hợp có doanh nghiệp Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư tham gia chuỗi giá trị và đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có trên 40% doanh nghiệp Việt Nam trong tổng số doanh nghiệp tham gia và thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ để sản xuất ra sản phẩm;

- Tối thiểu 40% giá thành sản phẩm được tạo ra bởi các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị.

3. Giá trị gia tăng là giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ trừ đi các khoản chi phí trả cho bên nước ngoài (không bao gồm nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc nhập khẩu tại chỗ có Chứng nhận xuất xứ Việt Nam theo quy định hiện hành), gồm:

a) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào, khấu hao tài sản cố định máy móc thiết bị, chi phí công cụ, dụng cụ nhập khẩu từ nước ngoài;

b) Phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí tài chính và các loại chi phí khác phải trả cho bên nước ngoài.

4. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Chi hoạt động đào tạo, hỗ trợ đào tạo cho lao động nghiên cứu và phát triển của tổ chức kinh tế, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo tại Việt Nam;

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển với tổ chức, cá nhân; chi thuê khoán hoặc tài trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam;

đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

5. Lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển gồm lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên đáp ứng đồng thời 02 tiêu chí sau:

a) Lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%;

b) Đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn làm việc tại bộ phận nghiên cứu và phát triển hoặc bộ phận có chức năng tương tự của doanh nghiệp.

6. Tiêu chí chuyển giao công nghệ được xác định như sau:

a) Chuyển giao công nghệ mức 1

- Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- Thực hiện chuyển giao công nghệ cho dưới 03 doanh nghiệp Việt Nam trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Chuyển giao công nghệ mức 2

- Được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- Thực hiện chuyển giao công nghệ cho từ 03 doanh nghiệp Việt Nam trở lên trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì thời hạn 05 năm theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Trường hợp nhà đầu tư đã có quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng chậm được bàn giao đất thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày bàn giao đất trên thực địa.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng, điều chỉnh ưu đãi đầu tư đặc biệt

Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và các nguyên tắc sau:

1. Ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng cho dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.
2. Ưu đãi đầu tư đặc biệt được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thực tế ở mức nào thì hưởng ưu đãi ở mức đó cho thời gian ưu đãi còn lại. Thời gian áp dụng ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi theo điều kiện hưởng ưu đãi thực tế trừ đi tương ứng số năm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, số năm miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được áp dụng trước đó.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức kinh tế không thực hiện đúng cam kết và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, tổ chức kinh tế không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Quyết định này;

b) Trường hợp đã kê khai hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt nhưng thực tế không đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi thì không được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt, đồng thời tổ chức kinh tế phải kê khai, nộp số tiền đã hưởng ưu đãi của các năm không đáp ứng điều kiện ưu đãi (nếu có) và số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời điểm áp dụng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm áp dụng đối với thu nhập của tổ chức kinh tế từ thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.

2. Thuế suất ưu đãi 7% trong thời gian 33 năm áp dụng đối với thu nhập từ dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 1;
- Có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 1;
- Giá trị gia tăng chiếm từ trên 30% đến 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng do tổ chức kinh tế cung cấp;
- Đáp ứng tiêu chí chuyên gia công nghệ mức 1.

3. Thuế suất ưu đãi 5% trong thời gian 37 năm áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng một trong bốn tiêu chí sau:

- Là dự án công nghệ cao mức 2;
- Có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi mức 2;
- Giá trị gia tăng chiếm trên 40% trong giá thành toàn bộ của sản phẩm đầu ra cuối cùng mà tổ chức kinh tế cung cấp;
- Đáp ứng tiêu chí chuyên giao công nghệ mức 2.

Điều 6. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế 5 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 10 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.

2. Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 12 năm tiếp theo đối với thu nhập của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

3. Miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo đối với thu nhập từ các hoạt động của đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định này.

Điều 7. Ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 18 năm và giảm 55% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.

2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 20 năm và giảm 65% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

3. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 22 năm và giảm 75% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với đối tượng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức kinh tế tự kê khai việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện; thực hiện các thủ tục xác nhận việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện (nếu có) và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế, tài chính xem xét việc hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về đất đai.

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng kết, đánh giá tác động và hiệu quả của chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3). 111

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



★ **Phạm Bình Minh**